

Số: 205/NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2021

Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**


**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại thông tin công bố : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
7. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
  - 7.1 Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2021 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 19 tháng 04 năm 2021 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
  - 7.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 .
8. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BTGD; BKS
- Lưu TCKT, VT Công ty.

NGƯỜI ĐÁI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN  
NINH BÌNH  
  
Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 204 /CV-NBTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 19 tháng 04 năm 2021

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2021 SO VỚI KQSXKD QUÝ 1 NĂM 2020**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2021 và kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 1/2021 so với quý 1/2020 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2020	Q1- Năm 2021	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	185.58	94.29	- 91.29
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	169.71	85.61	- 84.10
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	308,921.54	167,865.08	- 141,056.46
4.1	Doanh thu bán điện	tr.đồng	307,397.48	166,106.78	- 141,290.70
4.2	Doanh thu khác	tr.đồng	1,524.06	1,758.30	234.24
5	Tổng chi phí	tr.đồng	307,439.04	166,591.67	- 140,847.37
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	306,533.23	165,696.32	- 140,836.91
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	271,632.35	134,224.20	- 137,408.15
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	34,900.88	31,472.12	- 3,428.76
5b	Chi phí KD khác	tr.đồng	905.81	895.35	- 10.46
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	1,482.50	1,273.41	- 209.09
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	864.25	410.46	- 453.79
6b	SXKD khác	tr.đồng	618.25	862.95	244.70
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	296.60	209.29	- 87.31
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	1,185.90	1,064.12	- 121.78



Sản lượng điện quý 1 năm 2021 thấp hơn quý 1 năm 2020 là 91.29 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Tổng doanh thu thấp hơn 141.056,46 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện quý 1/2021 thấp hơn quý 1/2020. Nên doanh thu điện giảm 141,290.70 triệu đồng.

Tổng Chi phí thấp hơn 140,847.37 triệu đồng chủ yếu là do sản lượng điện thấp hơn nên chi phí nhiên liệu giảm 137,408.15 triệu đồng so với quý 1/2020.

Các chi phí khác còn lại giảm 3,428.76 triệu đồng chủ yếu là do chi phí sửa chữa lớn thực hiện trong quý 1 được ít so với kế hoạch, bên cạnh đó Công ty tiết kiệm chi phí nhiên liệu và các chi phí khác.

Lợi nhuận sau thuế giảm 121.78 triệu đồng là do trong quý 1/2021 Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện năm 2021 nên Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 1280/UQ –EVN ngày 17/3/2021 của Tổng giám đốc Điện lực Việt Nam. ( Giá cố định tạm tính là : 89.881,4 đồng/kW/tháng).

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 giảm so với quý 1 năm 2020 là 121.78 triệu đồng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD; BKS
- Lưu VT; TCKT.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 1 năm 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
1. Tiền	100		293 120 204 907	245 052 690 175
2. Các khoản tương đương tiền	110		42 390 753 174	26 709 676 412
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		V.01	22 390 753 174	26 709 676 412
1. Chứng khoán kinh doanh	111			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	112		20 000 000 000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		V.02		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	120			
2. Trả trước cho người bán	121			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	122			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	123			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	130		178 257 854 029	149 644 294 339
6. Phải thu ngắn hạn khác	131		177 062 641 034	149 271 373 206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	132		57 252 000	57 252 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	133			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		V.03	1 137 960 995	315 669 133
1. Hàng tồn kho	134			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	135			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		V.04		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	140		67 471 424 563	68 188 780 210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	141		67 595 776 051	68 313 221 218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	149		(124 351 488)	(124 441 008)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	150		5 000 173 141	509 939 214
5. Tài sản ngắn hạn khác	151		1 809 331 205	509 939 214
	152		3 190 841 936	
	153	V.05		
	154			
	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	200		91 073 242 344	94 096 982 800
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			



211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng					89 886 220 883
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn					89 481 187 551
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc					548 231 763 671
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	V.06				(458 750 576 120)
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.07				
216	6. Phải thu dài hạn khác					
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)					
220	<b>II. Tài sản cố định</b>	V.08				86 548 932 092
221	1. Tài sản cố định hữu hình					86 194 527 927
222	- Nguyên giá					548 231 763 671
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)					(462 037 235 744)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09				
225	- Nguyên giá					
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10				354 404 165
228	- Nguyên giá					607 550 000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)					(253 145 835)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12				
231	- Nguyên giá					
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)					
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					1 527 290 198
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					1 527 290 198
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					2 500 000 000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
251	1. Đầu tư vào công ty con					
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.13				2 500 000 000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)					
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					497 020 054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14				497 020 054
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21				
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn					
268	4. Tài sản dài hạn khác					
269	5. Lợi thế thương mại					
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>					384 193 447 251
						339 149 672 975

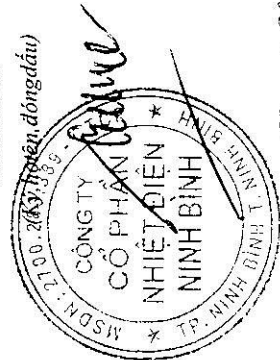


411c	- Cổ phiếu ưu đãi				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần				
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu				84 905 754 451
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)				
416	6. Chính lệch đánh giá lại tài sản				
417	7. Chính lệch tỷ giá hối đoái				
418	8. Quỹ đầu tư phát triển				21 077 737 272
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				31 556 037 871
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				3 559 096 799
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này				27 996 941 072
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát				
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
431	1. Nguồn kinh phí				
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>		V.23	384 193 447 251	339 149 672 975

Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*(Signature)*

Lương Thị Thủy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*(Signature)*

Bùi Thị Hạnh

*Trịnh Văn Đoàn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	167 386 123 763	308 672 226 013	167 386 123 763	308 672 226 013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		167 386 123 763	308 672 226 013	167 386 123 763	308 672 226 013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	160 818 302 365	300 992 751 970	160 818 302 365	300 992 751 970
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		6 567 821 398	7 679 474 043	6 567 821 398	7 679 474 043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	319 441 364	222 669 181	319 441 364	222 669 181
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		728 055 300		728 055 300
Trong đó: Chi phí lãi vay				728 055 300		728 055 300
8. Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23					
9. Chi phí bán hàng	25		39 370 000	38 620 000	39 370 000	38 620 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 733 993 738	5 638 207 748	5 733 993 738	5 638 207 748
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	30		1 113 899 024	1 497 260 176	1 113 899 024	1 497 260 176
12. Thu nhập khác	31		159 517 573	26 650 545	159 517 573	26 650 545
13. Chi phí khác	32			41 407 919		41 407 919
14. <b>Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	40		159 517 573	(14 757 374)	159 517 573	(14 757 374)





15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1 273 416 597	1 482 502 802	1 273 416 597	1 482 502 802
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	296 605 013	209 287 319	296 605 013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 185 897 789	1 064 129 278	1 185 897 789
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Giám đốc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thúy*

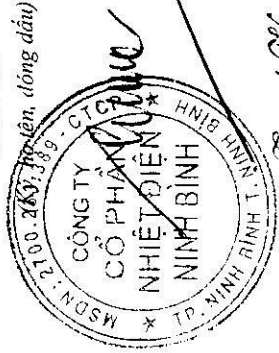
Lương Thị Thúy

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*

Bùi Thị Hạnh



*Lương Văn Đoàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ: Q1\_2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>1,273,416,597</b>	<b>1,482,502,802</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	3,337,288,791	3,380,351,280
- Các khoản dự phòng	3	89,520	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	319,441,364	505,386,119
- Chi phí lãi vay	6		728,055,300
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>4,291,174,504</b>	<b>6,096,295,501</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	31,804,401,626	13,566,804,004
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	717,445,167	17,556,660,054
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15,808,473,751	54,192,276,301
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,242,559,290	693,598,476
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		728,055,300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	750,000,000	2,176,532,014
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,000,000	6,050,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3,652,691,175	2,676,986,800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15,368,297,081</b>	<b>21,854,442,380</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	1,400,820,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		3,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	312,779,681	222,669,181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>312,779,681</b>	<b>1,761,849,181</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		111,431,582,778
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		57,030,325,025
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		950,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>54,400,307,755</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>15,681,076,762</b>	<b>34,307,714,556</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>26,709,676,412</b>	<b>10,976,747,542</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>42,390,753,174</b>	<b>45,284,462,098</b>



Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**K. TOÁN TRƯỞNG**

*(Signature)*

Lương Thị Thúy

**LẬP BIỂU**

*(Signature)*

Bùi Thị Hạnh

*(Signature)*  
Đinh Văn Đoàn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Tương hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 18/04/2021 11:39:35.



1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Lã khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cán đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

dãi hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.  
Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong (trong lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn có phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty có phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn có phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện quý I năm 2021 được tính theo thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn DLVN ký ngày 17/03/2021 theo giấy ủy quyền số 1280/UQ-EVN của TGD Tập đoàn DLVN với giá cố định tạm tính là **89.881,4** đồng/kw/tháng.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
  2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
  3. Nguyên tắc xử lý tái chính đối với
- Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		1 007 519 770		872 891 046	
- Tiền gửi ngân hàng		21 383 233 404		25 836 785 366	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền		20 000 000 000			
Cộng		42 390 753 174		26 709 676 412	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				



- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000

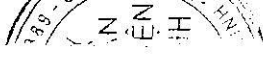
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	177 062 641 034	149 271 373 206
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	1 137 960 995		315 669 133	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			3 000 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	1 137 960 995		315 669 133	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1 137 960 995		315 669 133	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				



- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	66 617 481 921	67 651 369 607	
- Công cụ, dụng cụ	565 920 357	236 786 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86 697 673	60 269 878	
- Thành phẩm	325 676 100	364 795 473	
- Hàng hóa			
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
Cộng	67 595 776 051	68 313 221 218	(124 441 008)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				

- XD/CB	1 156 909 162	1 156 909 162	
- Sửa chữa	370 381 036	0	
Cộng	1 527 290 198	1 156 909 162	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ/HH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	84 761 035 895	425 689 869 552	21 435 164 222	16 345 694 002			548 231 763 671
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	84 761 035 895	425 689 869 552	21 435 164 222	16 345 694 002			548 231 763 671
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	82 364 924 528	346 772 221 437	16 780 805 312	12 832 624 843			458 750 576 120
- Khấu hao trong năm	136 590 249	2 436 507 630	336 877 689	376 684 056			3 286 659 624
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							









- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	1 809 331 205	509 939 214
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52 872 043	67 152 385
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 756 459 162	442 786 829
b) Dài hạn	497 020 054	553 832 755
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	497 020 054	553 832 755

Cộng	2.306.351.259	1.063.791.969
------	---------------	---------------

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

Khoản mục	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15 - Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuê tài chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	102 962 370 711		20 076 875 443	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>								
a) Phải nộp	9 418 429 219	128 078 839						
- Thuế giá trị gia tăng								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất nhập khẩu	570 840 852	209 287 319	750 000 000				30 128 171	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			234 320 369				10 589 550	
- Thuế thu nhập cá nhân			985 985 820				321 329 970	
- Thuế tài nguyên	505 205 820	802 109 970						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		828 315 250						828 315 250

- Các loại thuế khác	3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 040 000	123 040 000	
<b>Cộng</b>	<b>10 617 515 891</b>	<b>2 215 701 297</b>	<b>1 318 441 780</b>
b) Phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
<b>Cộng</b>			

	Cuối kỳ	Dầu năm
<b>18 - Chi phí phải trả</b>	4 917 240 412	324 701 766
a) Ngân hạn		
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>		<b>4 917 240 412</b>	<b>324 701 766</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19 - Phải trả khác</b>		
a) Ngân hạn		
- Quỹ ủng hộ người nghèo	2 229 938 033	2 016 556 414
- Kinh phí công đoàn	380 345 513	
- Bảo hiểm xã hội		22 195 075
- Bảo hiểm y tế		3 804 857
- Bảo hiểm thất nghiệp		1 268 289
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 849 592 520	1 989 288 193
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 229 938 033</b>	<b>2 016 556 414</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		

b) Dài hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

	Đầu năm	Cuối kỳ	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--	--	--	--	--	--	--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

--	--	--	--	--	--	--

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng lãi cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng lãi cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

**25. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>82 979 158 996</b>			<b>22 134 076 799</b>					<b>23 004 332 727</b>	<b>256 772 568 522</b>
- Tặng vốn trong năm trước				1 926 595 455									1 926 595 455
- Lãi trong năm trước							27 996 941 072						27 996 941 072
- Tặng khác													
- Chia cổ tức, PP các quỹ							18 574 980 000						18 574 980 000

- Mua sắm T'S										1 926 595 455	1 926 595 455
- Giám khác											
<b>Số dư đầu năm nay</b>	128 655 000 000	84 905 754 451	31 556 037 871							21 077 737 272	266 194 529 594
- Tặng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay			1 064 129 278								1 064 129 278
- Tặng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
Mua sắm TSCĐ											
- Chia các quỹ + Cổ tức											
<b>Số dư cuối năm nay</b>	128 655 000 000	84 905 754 451	32 620 167 149							21 077 737 272	267 258 658 872

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ		128 655 000 000	128 655 000 000
<b>Cộng</b>			

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	21 077 737 272	23 004 332 727
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
---------------------------------	--	--

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
I.i do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn tính phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	167 190 155 402	308 177 737 521
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	195 968 361	165 097 452
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		329 391 040
Cộng	167 386 123 763	308 672 226 013
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	160 697 923 515	300 890 849 747
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120 378 850	101 902 223
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89 520)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	89 520	

	160 818 302 365	300 992 751 970
<b>Cộng</b>		

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lợi tiền gửi, tiền cho vay	19 441 364	222 669 181
- Lợi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300 000 000	
- Lợi chênh lệch tỷ giá		
- Lợi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>319 441 364</b>	<b>222 669 181</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lợi tiền vay		728 055 300
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		<b>728 055 300</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lợi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		159 517 573	26 650 545
<b>Cộng</b>		<b>159 517 573</b>	<b>26 650 545</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		41 407 919
<b>Cộng</b>		<b>41 407 919</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 733 993 738	5 638 207 748
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	5 733 993 738	5 638 207 748
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39 370 000	38 620 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	39 370 000	38 620 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		



9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135 925 595 863	273 739 912 771
- Chi phí nhân công	16 962 541 314	16 407 060 866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 337 288 791	3 380 351 280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	508 643 778	492 329 116
- Chi phí khác bằng tiền	9 699 615 026	12 649 925 685
<b>Cộng</b>	<b>166 433 684 772</b>	<b>306 669 579 718</b>

Giải chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào các chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	209 287 319	296 605 013
---	-------------	-------------

	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và R.F.P.O chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thương
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Bùi Thị Hạnh*

**Bùi Thị Hạnh**

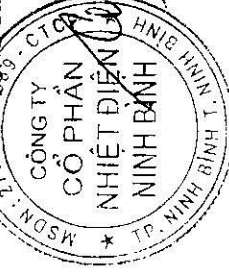
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Lương Thị Thủy*

**Lương Thị Thủy**

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trịnh Văn Đoàn*

**Trịnh Văn Đoàn**